

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2026

1. Báo cáo tình hình tài chính
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
5. Báo cáo chi phí sản xuất kinh doanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2026**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>111.965.281.649</b> | <b>95.282.515.231</b>    |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> | <b>VI</b>   | <b>68.353.003.551</b>  | <b>49.770.094.913</b>    |
| 1. Tiền                                              | 111        | VI.1        | 8.833.052.391          | 15.921.971.120           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        | VI.2b1      | 59.519.951.160         | 33.848.123.793           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> |             | <b>12.932.904.599</b>  | <b>13.377.740.841</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        |             | -                      | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh          | 122        |             | -                      | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn          | 123        | VI.2b1      | 12.932.904.599         | 13.377.740.841           |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | 124        |             | -                      | -                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                              | 125        |             | -                      | -                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác  | 126        |             | -                      | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>28.750.570.580</b>  | <b>30.489.892.675</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | VI.3a       | 36.430.573.056         | 35.967.287.821           |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |             | 2.622.827.391          | 4.492.583.590            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                          | 133        |             | -                      | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng  | 134        |             | -                      | -                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                            | 135        | VI.4a       | 3.489.993.693          | 4.722.131.183            |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 136        | VI.6        | (13.792.823.560)       | (14.692.109.919)         |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 137        |             | -                      | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>1.284.943.686</b>   | <b>496.652.144</b>       |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | VI.7        | 1.284.943.686          | 496.652.144              |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                    | 142        |             | -                      | -                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>160</b> |             | <b>643.859.233</b>     | <b>1.148.134.658</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                      | 161        | VI.13a      | 643.802.810            | 1.148.134.658            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ               | 162        | VI.17b      | 56.423                 | -                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước          | 163        |             | -                      | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ        | 164        |             | -                      | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                             | 165        |             | -                      | -                        |
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                            | <b>200</b> |             | <b>255.089.279.651</b> | <b>- 261.022.566.299</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                   | 211        |             | -                      | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                   | 212        |             | -                      | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                | 213        |             | -                      | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                           | 214        |             | -                      | -                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                             | 215        | VI.4b       | -                      | 57.000.000               |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                 | 216        |             | -                      | (57.000.000)             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2026**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp quý 3-2026 (tiếp theo)**

| <b>CHỈ TIÊU</b>                                     |  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|-----------------------------------------------------|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          |  | <b>220</b>   |                    | <b>196.240.544.345</b> | <b>204.262.605.051</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         |  | 221          | VI.9               | 192.017.019.035        | 199.909.024.929        |
| - Nguyên giá                                        |  | 222          |                    | 485.695.615.281        | 496.732.121.345        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            |  | 223          |                    | (293.678.596.246)      | (296.823.096.416)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   |  | 224          |                    | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                        |  | 225          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            |  | 226          |                    | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          |  | 227          | VI.10              | 4.223.525.310          | 4.353.580.122          |
| - Nguyên giá                                        |  | 228          |                    | 8.405.053.602          | 8.373.553.602          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            |  | 229          |                    | (4.181.528.292)        | (4.019.973.480)        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                      |  | <b>240</b>   |                    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| - Nguyên giá                                        |  | 241          |                    | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                            |  | 242          |                    | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                   |  | <b>250</b>   |                    | <b>46.654.370.824</b>  | <b>49.018.612.967</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn     |  | 251          |                    | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  |  | 252          | VI.8b              | 46.654.370.824         | 49.018.612.967         |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                 |  | <b>260</b>   |                    | <b>4.274.373.443</b>   | <b>4.274.373.443</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           |  | 261          |                    | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          |  | 262          | VI.2c              | 4.497.251.573          | 4.497.251.573          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   |  | 263          |                    | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn |  | 264          |                    | (222.878.130)          | (222.878.130)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn          |  | 265          |                    | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn |  | 266          |                    | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     |  | <b>270</b>   |                    | <b>7.919.991.039</b>   | <b>3.466.974.838</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                      |  | 271          | VI.13b             | 7.919.991.039          | 3.466.974.838          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   |  | 272          |                    | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      |  | 273          |                    | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             |  | 274          |                    | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            |  | <b>280</b>   |                    | <b>367.054.561.300</b> | <b>356.305.081.530</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              |  | <b>300</b>   |                    | <b>81.345.551.134</b>  | <b>83.385.821.519</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               |  | <b>310</b>   |                    | <b>36.924.711.473</b>  | <b>33.603.287.521</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      |  | 311          | VI.16a             | 10.742.012.570         | 9.241.971.876          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                |  | 312          |                    | 76.841.251             | 1.176.089.948          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       |  | 313          |                    | -                      | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              |  | 314          | VI.17a             | 8.291.467.681          | 2.285.260.730          |
| 5. Phải trả người lao động                          |  | 315          |                    | 3.951.377.269          | 6.606.158.615          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        |  | 316          | VI.18a             | 1.744.142.004          | 1.706.913.552          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         |  | 317          |                    | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng |  | 318          |                    | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   |  | 319          |                    | 125.887.748            | 60.000.000             |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          |  | 320          | VI.19a             | 1.984.498.527          | 2.518.408.377          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               |  | 321          | VI.15a             | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      |  | 322          |                    | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2026**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

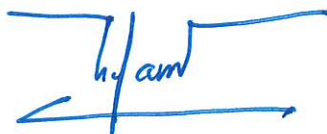
**Bảng cân đối kế toán tổng hợp quý 3-2026 (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--------------------------|
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                | 323        | VI.25e      | 8.484.423              | 8.484.423                |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                          | 324        |             | -                      | -                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 325        |             | -                      | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        | <b>330</b> |             | <b>44.420.839.661</b>  | <b>49.782.533.998</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                                | 331        |             | -                      | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                          | 332        |             | -                      | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn               | 333        |             | -                      | -                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                                  | 334        |             | -                      | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                         | 335        |             | -                      | -                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                                   | 336        |             | -                      | -                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                             | 337        |             | -                      | -                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                                     | 338        | V.19b       | 38.335.518.133         | 36.197.212.470           |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                          | 339        | V.15b       | 6.085.321.528          | 13.585.321.528           |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                                    | 340        |             | -                      | -                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                          | 341        |             | -                      | -                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                          | 342        |             | -                      | -                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                                | 343        |             | -                      | -                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                     | 344        |             | -                      | -                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>285.709.010.166</b> | <b>- 272.919.260.011</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | VI.25a      | 275.281.179.597        | 275.281.179.597          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 275.281.179.597        | 275.281.179.597          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                      | -                        |
| 2. Thặng dư vốn                                              | 412        |             | -                      | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình                           | 415        |             | -                      | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | VI.25e      | 646.231.180            | 646.231.180              |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 419        |             | -                      | -                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 420        | VI.25a      | 9.781.599.389          | (3.008.150.766)          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | (3.008.150.766)        | (8.312.141.225)          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 12.789.750.155         | 5.303.990.459            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>367.054.561.300</b> | <b>356.305.081.530</b>   |

TP.Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026



Nguyễn Văn Hiền  
Người lập biểu



Doãn Nguyễn Hồng Tâm  
Phụ trách kế toán




Nguyễn Mạnh Hà  
Người đại diện theo pháp luật

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắc, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2026**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 3                   |                         | Lũy kế năm              |                         |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                                     |       |             | Năm này                 | Năm trước               | Năm này                 | Năm trước               |
|                                                                     |       |             | 01/07/2026 - 30/09/2026 | 01/07/2025 - 30/09/2025 | 01/01/2026 - 30/09/2026 | 01/01/2025 - 30/09/2025 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | VII.1a      | 46.241.815.572          | 51.026.295.036          | 130.240.726.277         | 136.615.161.089         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)   | 10    |             | 46.241.815.572          | 51.026.295.036          | 130.240.726.277         | 136.615.161.089         |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VII.3       | 37.591.803.839          | 42.232.885.191          | 105.012.470.516         | 115.567.203.099         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)     | 20    |             | 8.650.011.733           | 8.793.409.845           | 25.228.255.761          | 21.047.957.990          |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư           | 21    |             | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 22    | VII.4       | 733.450.091             | 398.040.192             | 2.037.991.228           | 1.238.349.729           |
| 8. Chi phí tài chính                                                | 23    |             | 163.994.368             | 217.483.403             | 549.372.483             | 708.190.176             |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                           | 24    |             | 162.759.548             | 217.483.403             | 548.137.663             | 708.190.176             |
| 9. Chi phí bán hàng                                                 | 25    | VII.8b      | 24.075.243              | 24.075.243              | 72.225.729              | 148.404.472             |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                    | 26    | VII.8a      | 5.197.600.036           | 7.027.988.961           | 15.459.182.740          | 16.699.585.654          |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=(20+22)-(23+25+26)) | 30    |             | 3.997.792.177           | 1.921.902.430           | 11.185.466.037          | 4.730.127.417           |
| 12. Thu nhập khác                                                   | 31    | VII.6       | 4.010.820.153           | 20.599.574              | 4.887.923.077           | 1.619.967.013           |
| 13. Chi phí khác                                                    | 32    | VII.7       | 30.224.016              | 18.386.905              | 86.074.886              | 343.997.497             |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                   | 40    |             | 3.980.596.137           | 2.212.669               | 4.801.848.191           | 1.275.969.516           |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                | 50    |             | 7.978.388.314           | 1.924.115.099           | 15.987.314.228          | 6.006.096.933           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    |             | 1.595.778.891           | 384.823.020             | 3.197.564.073           | 1.304.440.906           |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    |             | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)    | 60    |             | 6.382.609.423           | 1.539.292.079           | 12.789.750.155          | 4.701.656.027           |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                    | 70    |             | 232                     | 56                      | 465                     | 171                     |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                  | 71    |             | 56                      | 56                      | 465                     | 171                     |

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

  
Nguyễn Văn Hiền  
Người lập  
Doãn Nguyễn Hồng Tâm  
Phụ trách kế toán  
Nguyễn Mạnh Hà  
Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3 NĂM 2026

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước        |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |       |             |                                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 15.987.314.228                    | 6.006.096.933    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                               |       |             |                                   |                  |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    |             | 12.724.058.053                    | 11.066.348.982   |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | (956.286.359)                     | 1.773.642.396    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | -                                 | -                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                   | 05    |             | (6.840.679.056)                   | (2.517.726.453)  |
| - Chi phí đi vay                                                                           | 06    |             | 548.137.663                       | 708.190.176      |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                | 07    |             | -                                 | -                |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 21.462.544.529                    | 17.036.552.034   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | 3.101.752.031                     | (4.548.716.922)  |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (788.291.542)                     | 24.001.034       |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)            | 11    |             | 3.941.608.879                     | 4.201.246.319    |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                           | 12    |             | (3.948.684.353)                   | (2.187.173.839)  |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                        | 13    |             | -                                 | -                |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                                    | 14    |             | -                                 | (708.190.176)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (2.227.581.000)                   | (538.398.391)    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16    |             | -                                 | -                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | -                                 | -                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | 21.541.348.544                    | 13.279.320.059   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |       |             |                                   |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21    |             | (2.883.859.005)                   | (20.299.534.636) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22    |             | 4.942.591.629                     | 1.557.626.894    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (20.638.971.861)                  | (10.823.929.901) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    |             | 20.957.769.961                    | 22.627.350.000   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25    |             | -                                 | -                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26    |             | -                                 | -                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 2.164.029.370                     | 1.311.852.663    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | 4.541.560.094                     | (5.626.634.980)  |

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                                                            |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                |       |             |                                   |                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                                 | -               |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                                 | -               |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | -                                 | -               |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (7.500.000.000)                   | (7.506.612.480) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                                 | -               |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | -                                 | -               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | (7.500.000.000) -                 | (7.506.612.480) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | 18.582.908.638                    | 146.072.599     |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    |             | 49.770.094.913                    | 36.371.971.943  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                                 | -               |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    |             | 68.353.003.551                    | 36.518.044.542  |

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026



Nguyễn Văn Hiền  
Người lập



Doãn Nguyễn Hồng Tâm  
Phụ trách kế toán



Nguyễn Mạnh Hà  
Người đại diện theo pháp luật

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ 3 NĂM 2026**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn.**

Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cần Thơ (công ty 100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 652/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801319907 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp lần đầu ngày 31 tháng 10 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 12 tháng 06 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, KV Phú Thắng, phường Hưng Phú, thành phố Cần Thơ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 275.281.179.597 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 275.281.179.597 đồng; tương đương 27.528.118 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 124 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 120 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh.**

Cung cấp dịch vụ khai thác cảng biển, bốc xếp hàng hóa, vận tải kho bãi và các dịch vụ logistics, dịch vụ hàng hải.

**3. Ngành nghề kinh doanh.**

- Bốc xếp hàng hóa đường bộ, bốc xếp hàng hóa cảng biển;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan, kho đông lạnh và kho khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển, viễn dương và vận tải đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; khai thuê hải quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

Hoạt động sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường theo kế hoạch.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp.**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc là Chi nhánh Công ty cổ phần Cảng Cần Thơ - Trung tâm Logistics Cảng Cần Thơ. Địa chỉ: Số 27, Lê Hồng Phong, P. Thới An Đông, TP Cần Thơ; hoạt động kinh doanh chính là cung cấp dịch vụ vận tải cảng biển, cho thuê kho bãi. (Theo QĐ 96/QĐ-HĐQT, ngày 15/06/2026, chi nhánh tạm ngừng hoạt động từ ngày 19/06/2026 đến ngày 19/12/2026).

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số IV.2c.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

Các thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong năm nay hoàn toàn có thể so sánh được với các thông tin tương ứng trong Báo cáo tài chính của năm trước.

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng.**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

Do doanh nghiệp áp dụng đơn vị tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND), do đó không phát sinh việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam. Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có.

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

- Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

+ Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

+ Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

+ Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

+ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.**

- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

#### **9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.**

#### **10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.**

#### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

- Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

+ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

+ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 tháng đến 36 tháng.

## **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

- Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

## **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

- Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

- Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

#### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.**

#### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

#### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (nếu có).
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán, trừ trường hợp phát sinh từ các giao dịch, sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định kế toán có liên quan.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế tương ứng; các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và ưu đãi thuế chưa sử dụng đủ điều kiện ghi nhận. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định, ghi nhận và hoàn nhập theo quy định kế toán hiện hành.

#### **26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

- Công ty áp dụng các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác theo quy định của pháp luật về kế toán, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.
- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, phù hợp với bản chất của giao dịch và nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp có căn cứ cho thấy giả định này không còn phù hợp.

- Các chính sách và phương pháp kế toán được áp dụng nhất quán giữa các kỳ kế toán. Trường hợp có thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán hoặc phát hiện sai sót trọng yếu, Công ty thực hiện xử lý và trình bày trên Báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục):**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Không
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với.

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính - nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

**1. Tiền:**

| Chỉ tiêu                          | Cuối kỳ               | Đơn vị tính: VND.<br>Đầu kỳ |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt                        | -                     | 951.659.744                 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.833.052.391         | 14.970.311.376              |
| - Các khoản tương đương tiền      | 59.519.951.160        | 33.848.123.793              |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>68.353.003.551</b> | <b>49.770.094.913</b>       |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

- a) Chứng khoán kinh doanh: Không có.
- b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

| Chỉ tiêu                | Cuối kỳ        |                | Đầu kỳ         |                |
|-------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                         | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ | Giá gốc        | Giá trị ghi sổ |
| b1) Ngắn hạn            |                |                |                |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    | 12.932.904.599 | 12.932.904.599 | 13.377.740.841 | 13.377.740.841 |
| <b>(2b1)</b>            |                |                |                |                |
| - Các khoản đầu tư khác | -              | -              | -              | -              |
| b2) Dài hạn             | -              | -              | -              | -              |
| - Tiền gửi có kỳ hạn    | -              | -              | -              | -              |
| - Các khoản đầu tư khác | -              | -              | -              | -              |

**(2b1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn.**

| Chỉ tiêu                                      | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vietcombank Cần Thơ (kỳ hạn 12 tháng)         | 2.783.745.354         | 2.689.324.964         |
| Vietcombank Cần Thơ (kỳ hạn 6 tháng)          | -                     | 10.413.218.490        |
| Maritime Bank Cần Thơ (kỳ hạn 6 tháng)        | 10.000.000.000        | -                     |
| Dự thu lãi TGNH có kỳ hạn Vietcombank Cần Thơ | 113.816.779           | 275.197.387           |
| Dự thu lãi Maritime Bank Cần Thơ              | 35.342.466            | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                              | <b>12.932.904.599</b> | <b>13.377.740.841</b> |

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết).

| Chỉ tiêu                                   | Giá gốc       | Cuối kỳ<br>Giá trị hợp lý | Dự phòng      | Giá gốc       | Đầu kỳ<br>Giá trị hợp lý | Dự phòng      |
|--------------------------------------------|---------------|---------------------------|---------------|---------------|--------------------------|---------------|
| - Đầu tư vào công ty con                   | -             | -                         | -             | -             | -                        | -             |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; | 4.497.251.573 | 4.497.251.573             | (222.878.130) | 4.497.251.573 | 4.497.251.573            | (222.878.130) |

- + Góp vốn vào Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn: 4.497.251.573 đồng.
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
  - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
  - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

### 3. Phải thu của khách hàng.

| Chỉ tiêu                                 | Cuối kỳ        | Đầu kỳ         |
|------------------------------------------|----------------|----------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (3a) | 36.430.573.056 | 35.967.287.821 |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác     | -              | -              |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn       | -              | -              |

(3a) Chi tiết phải thu khách hàng ngắn hạn.

| Chỉ tiêu                                          | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP XNK Than – Vinacomin                 | 4.148.719.673         | 1.177.508.703         |
| - Công ty TNHH ĐT TM & XNK Khang Phúc             | 623.377.754           | 623.377.754           |
| - Công ty CP Vận tải Container Vimc               | 2.179.434.897         | 1.780.139.764         |
| - Công ty CP Vận tải 1 Traco                      | 694.109.762           | 1.209.136.423         |
| - Công ty CP XNK & Đầu tư Trường Sơn              | 1.221.551.525         | 1.271.551.525         |
| - Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 1.636.485.120         | 2.602.172.880         |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Phúc Cường     | 645.000.000           | 645.000.000           |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường Bắc Nam        | 744.057.590           | 744.057.590           |
| - Công ty CP Vận tải biển GLS                     | 766.908.550           | 365.439.060           |
| - Công ty CP Hoa Sen Home                         | 525.569.326           | -                     |
| - Công ty TNHH Sông Hồng                          | 600                   | 959.785.612           |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô                        | 544.702.968           | 2.338.754.832         |
| - Công ty TNHH MTV Q&D                            | 631.331.990           | 631.331.990           |
| - Công ty TNHH TMDV XNK Chín Rồng                 | 610.740.504           | 474.738.978           |
| - Công ty CP Chiêu xạ Cần Thơ                     | 1.868.746.008         | 1.370.768.256         |
| - Công ty TNHH MTV TM XNK Thuận Thành Đạt         | 1.422.706.615         | 170.214.517           |
| - Công ty TNHH TMDV Ngọc Nam Long                 | 2.756.161.117         | -                     |
| - Công ty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau              | 3.203.039.969         | 1.702.381.174         |
| - Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất              | 980.585.771           | 626.674.211           |
| - Công ty TNHH Minh Hoàng Logistics               | 1.299.340.440         | 3.528.431.261         |
| - Khách hàng khác                                 | 9.928.002.877         | 13.745.823.291        |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>36.430.573.056</b> | <b>35.967.287.821</b> |

#### 4. Phải thu khác.

| Chỉ tiêu                            | Cuối kỳ              |          | Đầu kỳ               |          |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                     | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn (4a)</b>             | <b>3.489.993.693</b> | -        | <b>4.722.131.183</b> | -        |
| - Phải thu về lợi nhuận được chia;  | 154.250.000          | -        | 154.250.000          | -        |
| - Phải thu tạm ứng;                 | 983.439.666          | -        | 1.016.019.766        | -        |
| - Phải thu phần lỗ trước khi CP hóa | -                    | -        | -                    | -        |
| - Phải thu khác.                    | 2.352.304.027        | -        | 3.551.861.417        | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>                   | -                    | -        | <b>57.000.000</b>    | -        |
| - Phải thu người lao động;          | -                    | -        | 57.000.000           | -        |
| - Ký cược, ký quỹ                   | -                    | -        | -                    | -        |
| - Phải thu khác.                    | -                    | -        | -                    | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>3.489.993.693</b> | -        | <b>4.779.131.183</b> | -        |

#### 4a) Chi tiết các khoản phải thu khác.

| Chỉ tiêu                                                                                 | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải thu Công ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn (lợi nhuận được chia năm 2016 và 2017) | 154.250.000          | 154.250.000          |
| - Tạm ứng công tác CBCNV                                                                 | 983.439.666          | 1.016.019.766        |
| - Phải thu khoản tạm ứng CBCNV nghỉ việc (Quân - Lạc - Khánh)                            | 38.602.380           | 38.602.380           |
| - Phải thu tạm ứng sửa chữa ông Đặng Trường Sơn (nghỉ việc)                              | 86.668.825           | 86.668.825           |
| - Phải thu tiền những người nghỉ việc năm 2023 (Bích, Lê Thanh Hùng, Kim Phi)            | 810.275.012          | 810.275.012          |
| - Phải thu tiền bảo đảm dự thầu Công ty Thạnh Phương                                     | 300.000.000          | 300.000.000          |
| - Tập hợp chi phí liên quan đến khu đất của Dự án 15ha                                   | -                    | 680.000.000          |
| - Các khoản thu khác                                                                     | 1.116.757.810        | 1.636.315.200        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                         | <b>3.489.993.693</b> | <b>4.722.131.183</b> |

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu): Không có.

6. Nợ xấu: Thuyết minh theo phụ lục số 5.

#### 7. Hàng tồn kho.

| Chỉ tiêu                              | Cuối kỳ              |          | Đầu kỳ             |          |
|---------------------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu   | 324.566.435          | -        | 212.726.526        | -        |
| - Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế | 960.377.251          | -        | 283.925.618        | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>1.284.943.686</b> | -        | <b>496.652.144</b> | -        |

#### 8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường).

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)

| Chỉ tiêu         | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Mua sắm;       |                       |                       |
| - XDDB (8b)      | 46.654.370.824        | 49.018.612.967        |
| - Sửa chữa.      |                       |                       |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>46.654.370.824</b> | <b>49.018.612.967</b> |

(8b) Chi tiết số dư chi phí XDDBDD tại 30/09/2026 như sau.

| Chỉ tiêu                                                                          | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí cải tạo, nâng cấp đường ngoài cảng và đường vào bãi số 10b Cảng Cái Cui | -                     | 826.969.091           |
| - Chi phí XDDBDD công trình cảng CC – giai đoạn 1                                 | 37.491.605.996        | 39.493.818.401        |
| - Chi phí XDDBDD công trình cảng CC – giai đoạn 2                                 | 8.647.825.475         | 8.647.825.475         |
| - Tập hợp chi phí Nâng cấp phần mềm khai thác cảng PL-COS và hệ thống tính lương  | 14.814.815            | 14.814.815            |
| - Tập hợp chi phí Dự án Đầu tư 02 cần cầu điện cố định                            | 362.037.038           | -                     |
| - Tập hợp chi phí Đầu tư 01 cần cầu bánh xích                                     | 138.087.500           | -                     |
| - Tập hợp chi phí cải tạo, nâng nền kho hàng 1, 3, 7 tại bến Hoàng Diệu           | -                     | 35.185.185            |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                  | <b>46.654.370.824</b> | <b>49.018.612.967</b> |

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Thuyết minh theo phụ lục số 1.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: Thuyết minh theo phụ lục số 2.

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: Không có

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không có.

13. Chi phí chờ phân bổ.

| Chỉ tiêu                                             | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                   | <b>643.802.810</b>   | <b>1.148.134.658</b> |
| - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn - Công cụ dụng cụ     | 304.950.000          | 233.475.000          |
| - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn - Phí bảo hiểm        | -                    | 38.371.017           |
| - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn - Chi phí sửa chữa    | 313.657.587          | 784.221.975          |
| - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn - Thuê hoạt động TSCĐ | -                    | 8.400.000            |
| - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn - Các khoản khác      | 25.195.223           | 83.666.666           |
| <b>b) Dài hạn</b>                                    | <b>7.919.991.039</b> | <b>3.466.974.838</b> |
| - Chi phí chờ phân bổ dài hạn - Công cụ dụng cụ      | 410.653.443          | 163.674.243          |
| - Chi phí chờ phân bổ dài hạn - Sửa chữa             | 7.200.626.150        | 2.799.125.657        |
| - Chi phí chờ phân bổ dài hạn - Chi phí bảo hiểm     | 308.711.446          | 460.604.984          |
| - Chi phí chờ phân bổ dài hạn - Các khoản khác       | -                    | 43.569.954           |
| <b>Tổng cộng</b>                                     | <b>8.563.793.849</b> | <b>4.615.109.496</b> |

14. Tài sản khác: Không có.

## 15. Vay và nợ thuê tài chính.

| Chỉ tiêu         | Cuối kỳ               |                       | Trong kỳ             |                       | Đầu kỳ                |                       |
|------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                 | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn  | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        | 7.500.000.000        | 7.500.000.000         | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| b) Vay dài hạn   | 6.085.321.528         | 6.085.321.528         |                      | 7.500.000.000         | 13.585.321.528        | 13.585.321.528        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>16.085.321.528</b> | <b>16.085.321.528</b> | <b>7.500.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> | <b>23.585.321.528</b> | <b>23.585.321.528</b> |

### (15) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

| Chỉ tiêu                                                                                            | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Khoản nợ gốc ngắn hạn phải trả Tổng Công ty HHVN - CTCP (VIMC trả hộ CCT khoản vay NH VietinBank) | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| - Khoản vay dài hạn phải trả Tổng Công ty HHVN - CTCP (VIMC trả hộ CCT khoản vay NH VietinBank)     | 6.085.321.528         | 13.585.321.528        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                                    | <b>16.085.321.528</b> | <b>23.585.321.528</b> |

## 16. Phải trả người bán.

| Chỉ tiêu                                 | Cuối kỳ               | Đầu kỳ               |
|------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 10.742.012.570        | 9.241.971.876        |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>10.742.012.570</b> | <b>9.241.971.876</b> |

### (16a) Chi tiết phải trả người bán ngắn hạn.

| Chỉ tiêu                                   | Cuối kỳ               | Đầu kỳ               |
|--------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP    | 746.050.975           | 1.207.135.804        |
| - Công ty TNHH Minh Minh AG                | 79.056.000            | 716.834.400          |
| - Công ty TNHH Lexim                       | 648.000.000           | -                    |
| - Công ty TNHH MTV DV VT Nguyễn Tiến       | 27.605.340            | 228.857.087          |
| - Công ty TNHH MTV Hảo Lợi                 | 157.356.000           | -                    |
| - Công ty TNHH TMDV Vietgroup Cần Thơ      | 42.120.000            | 71.374.345           |
| - Công ty TNHH Duyên Hải Star              | 2.641.179             | 38.836.666           |
| - Công ty TNHH Minh Phát                   | 325.000.000           | -                    |
| - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Tấn Lộc | 502.806.895           | -                    |
| - Công ty TNHH Cơ khí Minh Nam             | 5.610.798.661         | 2.127.035.006        |
| - Công ty TNHH Minh Hoàng Logistics        | -                     | 2.159.230.068        |
| - Khách hàng khác                          | 2.600.577.520         | 2.692.668.500        |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>10.742.012.570</b> | <b>9.241.971.876</b> |

## 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

- a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế): Thuyết minh theo phụ lục số 3.  
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế): Không có.

**18. Chi phí phải trả.**

| Chỉ tiêu                                | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                      | <b>1.744.142.004</b> | <b>1.706.913.552</b> |
| - Thuê phương tiện, bốc xếp, vận chuyển | 1.489.327.365        | 1.404.700.829        |
| - Tiền điện                             | 254.814.639          | 262.927.725          |
| - Chi phí phải trả khác                 | -                    | 39.284.998           |
| <b>b) Dài hạn</b>                       | -                    | -                    |
| - Lãi vay                               | -                    | -                    |
| - Các khoản khác                        | -                    | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>1.744.142.004</b> | <b>1.706.913.552</b> |

**18a) Chi phí phải trả ngắn hạn.**

| Chỉ tiêu                                 | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty Điện lực TP Cần Thơ - Cái Răng | 99.444.022           | 93.893.108           |
| - Công ty Điện lực TP Cần Thơ            | 155.370.617          | 169.034.617          |
| - Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo CMC      | -                    | 28.173.887           |
| - Công ty TNHH TMDV Vietgroup Cần Thơ    | 717.082.670          | 818.776.409          |
| - Công ty TNHH TMDV XD Lê Nghiêm         | -                    | 363.319.520          |
| - Chi phí phải trả khác                  | 772.244.695          | 233.716.011          |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>1.744.142.004</b> | <b>1.706.913.552</b> |

**19. Phải trả khác.**

| Chỉ tiêu                                                                | Cuối kỳ               | Đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                      | <b>1.984.498.527</b>  | <b>2.518.408.377</b>  |
| - Kinh phí công đoàn, đoàn phí                                          | 21.832.787            | 22.793.108            |
| - Bảo hiểm xã hội                                                       | -                     | -                     |
| - Bảo hiểm y tế                                                         | 441.118               | 441.118               |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                  | -                     | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (19a1)                                  | 567.956.650           | 1.332.924.650         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác (19a2)                              | 1.394.267.972         | 1.162.249.501         |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                       | <b>38.335.518.133</b> | <b>36.197.212.470</b> |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (19b1)                                   | 4.689.446.200         | 3.099.278.200         |
| - <b>Các khoản phải trả, phải nộp khác, Trong đó:</b>                   | <b>33.483.312.385</b> | <b>33.097.934.270</b> |
| + Phải trả tiền lãi vay cho Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP       | 13.622.553.831        | 13.074.416.168        |
| + Phải trả cho UBND TP Cần Thơ (quyết toán DA Đầu tư Cảng Cái Cui GĐ 1) | 20.023.518.102        | 20.023.518.102        |
| <b>Tổng cộng</b>                                                        | <b>40.320.016.660</b> | <b>38.715.620.847</b> |

**(19a1) Chi tiết các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.**

| Chỉ tiêu                             | Cuối kỳ            | Đầu kỳ               |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen        | -                  | 240.000.000          |
| - Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept | -                  | 247.968.000          |
| - Công ty TNHH Cơ Khí Minh Nam       | -                  | 300.000.000          |
| - Công ty TNHH Thoresen - Vi Na Ma   | 65.000.000         | 65.000.000           |
| - Công ty TNHH TMDV Triều Dân I      | 69.120.000         | 69.120.000           |
| - Công ty CP Vận tải 1 Traco         | 100.000.000        | 100.000.000          |
| - Phải trả khác                      | 333.836.650        | 310.836.650          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>567.956.650</b> | <b>1.332.924.650</b> |

**(19a2) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn.**

| Chỉ tiêu                                | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 1.121.659.052        | 987.359.052          |
| - Phải trả khác                         | 272.608.920          | 174.890.449          |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>1.394.267.972</b> | <b>1.162.249.501</b> |

**(19b1) Chi tiết các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.**

| Chỉ tiêu                              | Cuối kỳ              | Đầu kỳ               |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH TM XNK Thuận Thành Đạt | 1.029.600.000        | 1.029.600.000        |
| - Công ty CP Chiếu xạ Cần Thơ         | 1.106.220.000        | 1.106.220.000        |
| - Công ty TNHH Hào Hưng Cần Thơ       | 1.200.000.000        | -                    |
| - Khách hàng khác                     | 1.353.626.200        | 963.458.200          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>4.689.446.200</b> | <b>3.099.278.200</b> |

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

| Chỉ tiêu                                  | Cuối kỳ            | Đầu kỳ            |
|-------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Công ty TNHH Tín Khoa                   | -                  | 60.000.000        |
| - Công ty TNHH Khoa học và Kỹ thuật Reeco | 15.432.098         | -                 |
| - Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất      | 110.455.650        | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>125.887.748</b> | <b>60.000.000</b> |

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại): Không có.

21.2. Trái phiếu chuyển đổi: Không có.

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả: Không có.**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không có.

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không có.

**25. Vốn chủ sở hữu.**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Thuyết minh theo phụ lục số 4.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

|                                       | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP | 272.566.179.597        | 272.566.179.597        |
| Các cổ đông khác                      | 2.715.000.000          | 2.715.000.000          |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>275.281.179.597</b> | <b>275.281.179.597</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận: Không chia.

d) Cổ phiếu:

|                                     | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 27.528.118 | 27.528.118 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành      |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 27.528.118 | 27.528.118 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại      |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành     |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                | 27.528.118 | 27.528.118 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                   | -          | -          |
| đ) Cổ tức: Không có.                |            |            |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp:        |            |            |

| Chỉ tiêu                                                                                                                       | Cuối kỳ     | Đầu kỳ      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển:                                                                                                       | 646.231.180 | 646.231.180 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi.                                                                                                    | 8.484.423   | 8.484.423   |
| g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. |             |             |

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản:** Không có.

**27. Chênh lệch tỷ giá:** Không có.

**28. Nguồn kinh phí:** Không có.

**29. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

b) Tài sản nhận giữ hộ: (Không có).

c) Ngoại tệ các loại: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: 7,152.77 USD (Bảy nghìn một trăm năm mươi hai đô la Mỹ và bảy mươi bảy cent).

d) Kim khí quý, đá quý: Không có.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Không có.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.**

| Chỉ tiêu                     | Quý 3/2026            | Quý 3/2025            | Đơn vị tính: VND       |                        |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                              |                       |                       | Lũy kế đến kỳ báo cáo  |                        |
|                              |                       |                       | Năm 2026               | Năm 2025               |
| Doanh thu                    |                       |                       |                        |                        |
| - Doanh thu bán hàng         | -                     | -                     | -                      | 89.334.097             |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 46.241.815.572        | 51.026.295.036        | 130.240.726.277        | 136.525.826.992        |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>46.241.815.572</b> | <b>51.026.295.036</b> | <b>130.240.726.277</b> | <b>136.615.161.089</b> |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu:** Không phát sinh giảm trừ doanh thu.

**3. Giá vốn hàng bán** (Chi tiết đính kèm báo cáo tổng hợp sản xuất kinh doanh).

| Chỉ tiêu                          | Quý 3/2026            | Quý 3/2025            | Lũy kế đến kỳ báo cáo  |                        |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                   |                       |                       | Năm 2026               | Năm 2025               |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 37.591.803.839        | 42.232.885.191        | 105.012.470.516        | 115.488.028.605        |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán     |                       | -                     |                        | 79.174.494             |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>37.591.803.839</b> | <b>42.232.885.191</b> | <b>105.012.470.516</b> | <b>115.567.203.099</b> |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính.**

| Chỉ tiêu                     | Quý 3/2026         | Quý 3/2025         | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                      |
|------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
|                              |                    |                    | Năm 2026              | Năm 2025             |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 733.450.091        | 398.040.192        | 2.037.991.228         | 1.238.349.729        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá.     | -                  | -                  |                       | -                    |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>733.450.091</b> | <b>398.040.192</b> | <b>2.037.991.228</b>  | <b>1.238.349.729</b> |

**5. Chi phí tài chính.**

| Chỉ tiêu                        | Quý 3/2026         | Quý 3/2025         | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                    |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                 |                    |                    | Năm 2026              | Năm 2025           |
| - Lãi tiền vay                  | 162.759.548        | 217.483.403        | 548.137.663           | 708.190.176        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phải thu | 1.234.820          | -                  | 1.234.820             | -                  |
| - Các khoản khác                |                    |                    |                       |                    |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>163.994.368</b> | <b>217.483.403</b> | <b>549.372.483</b>    | <b>708.190.176</b> |

**6. Thu nhập khác.**

| Chỉ tiêu             | Quý 3/2026           | Quý 3/2025        | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                      |
|----------------------|----------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|
|                      |                      |                   | Năm 2026              | Năm 2025             |
| - Thanh lý, bán TSCĐ | 3.979.616.482        | -                 | 4.802.687.828         | 1.279.376.724        |
| - Các khoản khác.    | 31.203.671           | 20.599.574        | 85.235.249            | 340.590.289          |
| <b>Tổng cộng</b>     | <b>4.010.820.153</b> | <b>20.599.574</b> | <b>4.887.923.077</b>  | <b>1.619.967.013</b> |

**7. Chi phí khác**

| Chỉ tiêu            | Quý 3/2026        | Quý 3/2025        | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                    |
|---------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|--------------------|
|                     |                   |                   | Năm 2026              | Năm 2025           |
| - Các khoản bị phạt | -                 | -                 | -                     | -                  |
| - Các khoản khác.   | 30.224.016        | 18.386.905        | 86.074.886            | 343.997.497        |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>30.224.016</b> | <b>18.386.905</b> | <b>86.074.886</b>     | <b>343.997.497</b> |

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp** (Chi tiết đính kèm báo cáo tổng hợp sản xuất kinh doanh).

| Chỉ tiêu                                                     | Quý 3/2026    | Quý 3/2025    | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                |
|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|-----------------------|----------------|
|                                                              |               |               | Năm 2026              | Năm 2025       |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 5.197.600.036 | 7.027.988.961 | 15.459.182.740        | 16.699.585.654 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ             | 24.075.243    | 24.075.243    | 72.225.729            | 148.404.472    |

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.**

| Chỉ tiêu                              | 9 tháng năm 2026       | 9 tháng năm 2025       |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu       | 5.367.223.176          | 3.169.398.758          |
| - Chi phí nhân công                   | 23.908.056.341         | 25.790.115.449         |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng   | 296.571.713            | 432.896.289            |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 12.724.058.053         | 11.066.348.982         |
| - Thuế, phí và lệ phí                 | 70.210.014             | 81.838.614             |
| - Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng | (956.286.359)          | 1.773.642.396          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 66.081.700.810         | 77.661.069.767         |
| - Chi phí khác bằng tiền              | 13.052.345.237         | 12.431.930.801         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>120.543.878.985</b> | <b>132.407.241.056</b> |

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh tại Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, nó không bao gồm giá vốn.

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Thuế suất 20%.**

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không có.**

**12. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan                                                                      | Mối quan hệ                    |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP                                            | - Công ty mẹ                   |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng                    | - Công ty con của Tổng công ty |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng | - Công ty con của Tổng công ty |
| - Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam                                              | - Công ty con của Tổng công ty |
| - Công ty CP Vận tải Container VIMC                                                | - Công ty con của Tổng công ty |
| - Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ                                                     | - Công ty con của Tổng công ty |
| - Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn                                            | - Công ty con của Tổng công ty |
| - Công ty CP Dịch vụ Cảng Hậu Giang                                                | - Công ty con của Tổng công ty |
| - Công ty CP Phát triển Hàng Hải                                                   | - Công ty con của Tổng công ty |

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn
- Công ty CP TM và DV Vosco
- Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam

- Công ty con của Tổng công ty
- Công ty con của Tổng công ty
- Công ty con của Tổng công ty
- Công ty con của Tổng công ty

| Chỉ tiêu                                                                           | 9 tháng<br>năm 2026   | 9 tháng<br>năm 2025  |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                                                   | <b>11.812.774.303</b> | <b>7.813.689.264</b> |
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP.                                           | 303.833.160           | 297.097.200          |
| - Công ty CP Vận tải Container VIMC                                                | 9.481.549.860         | 6.667.388.343        |
| - Công ty CP Phát triển Hàng Hải                                                   | -                     | 51.050.000           |
| - Công ty CP Dịch vụ Cảng Hậu Giang                                                | 1.473.423.498         | 693.553.721          |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang                                      | 431.567.485           | -                    |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn                                 | 122.400.300           | -                    |
| - Công ty CP TM và DV Vosco                                                        | -                     | 2.000.000            |
| - Công ty TNHH Vinalines Honda Logistics Việt Nam                                  | -                     | 102.600.000          |
| <b>Mua hàng</b>                                                                    | <b>5.428.106.605</b>  | <b>7.016.517.769</b> |
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP.                                           | 2.018.063.285         | 1.921.957.857        |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP - Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng | -                     | 600.000.000          |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng                    | -                     | 1.851.852            |
| - Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn                                            | 355.875.000           | -                    |
| - Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam                                              | 108.000.000           | 72.000.000           |
| - Công ty CP Cảng VIMC Đình Vũ                                                     | -                     | 2.420.000            |
| - Công ty CP Vận tải Container VIMC                                                | 1.750.165.680         | 3.530.849.627        |
| - Công ty CP Dịch vụ Cảng Hậu Giang                                                | 1.196.002.640         | 887.438.433          |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                                             | <b>548.137.663</b>    | <b>708.190.176</b>   |
| - Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP                                            | 548.137.663           | 708.190.176          |

| Mối quan hệ                                                            | 9 tháng<br>năm 2026  | 9 tháng<br>năm 2025  |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>                             | <b>1.733.827.273</b> | <b>1.204.500.000</b> |
| Ông Lê Doãn Long<br>Chủ tịch HĐQT<br>(Bổ nhiệm ngày 24/04/2026)        | 338.727.273          | -                    |
| Ông Lê Quang Trung<br>Chủ tịch HĐQT<br>(Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)    | 46.000.000           | 90.000.000           |
| Ông Nguyễn Quốc Cường<br>Thành viên HĐQT<br>(Bổ nhiệm ngày 24/04/2026) | 42.500.000           | -                    |
| Ông Phan Nhân Thảo<br>Thành viên HĐQT<br>(Miễn nhiệm ngày 24/04/2026)  | 34.000.000           | 37.500.000           |
| Ông Trần Tuấn Hải<br>Thành viên HĐQT<br>(Bổ nhiệm ngày 15/04/2022)     | 76.500.000           | 67.500.000           |

|                                |                                                             |             |             |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| Ông Hoàng Việt                 | Thành viên HĐQT<br>(Miễn nhiệm ngày<br>25/04/2025)          | -           | 30.000.000  |
| Ông Nguyễn Đăng Song           | Thành viên HĐQT<br>(Miễn nhiệm ngày<br>25/04/2025)          | -           | 30.000.000  |
| Ông Nguyễn Hoài An             | Thành viên HĐQT<br>(Miễn nhiệm ngày<br>24/04/2026)          | 34.000.000  | 37.500.000  |
| Ông Lê Tiến Công               | Phó Tổng Giám đốc<br>Tổng Giám đốc                          | 315.000.000 | 315.000.000 |
| Ông Nguyễn Mạnh Hà             | (Bổ nhiệm ngày<br>06/03/2025)                               | 583.200.000 | 427.500.000 |
| Ông Nguyễn Cảnh Hiệp           | Thành viên HĐQT<br>(Bổ nhiệm ngày<br>24/04/2026)            | 42.500.000  | -           |
| Ông Nguyễn Cảnh Hiệp           | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(Miễn nhiệm ngày<br>24/04/2026)     | 34.400.000  | 37.500.000  |
| Bà Dương Thị Hồng Hạnh         | Trưởng Ban Kiểm soát<br>(Bổ nhiệm ngày<br>24/04/2026)       | 43.000.000  | -           |
| Bà Kiều Việt Hà                | Thành viên Ban Kiểm<br>soát (Bổ nhiệm ngày<br>24/04/2026)   | 40.000.000  |             |
| Bà Nguyễn Thị Dung             | Thành viên Ban Kiểm<br>soát (Miễn nhiệm ngày<br>24/04/2026) | 32.000.000  | 60.000.000  |
| Bà Phí Huyền Ngân              | Thành viên Ban Kiểm<br>soát (Bổ nhiệm ngày<br>28/03/2024)   | 72.000.000  | 54.000.000  |
| Bà Nguyễn Trần Phương<br>Huyền | Thành viên Ban Kiểm<br>soát (Miễn nhiệm ngày<br>25/04/2025) | -           | 18.000.000  |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:  
Không có.**

**IX. Những thông tin khác:**

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

- Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính năm 2025 được điều chỉnh cụ thể như sau:

|                                           | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước/kỳ trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch    |
|-------------------------------------------|-------|---------------------------------------------------|------------------------|---------------|
|                                           |       | VND                                               | VND                    | VND           |
|                                           |       | Bảng Cân đối kế toán quý 3 năm 2029               |                        |               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn. | 123   | 13.102.543.454                                    | 13.377.740.841         | 275.197.387   |
| Phải thu ngắn hạn khác                    | 135   | 4.997.358.570                                     | 4.722.161.183          | (275.197.387) |

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)



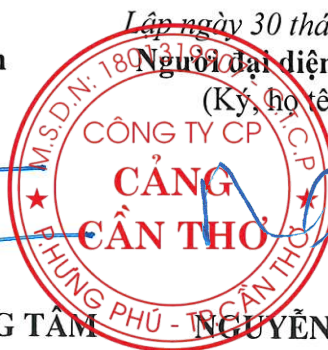
**NGUYỄN VĂN HIỀN**

**Phụ trách kế toán**  
(Ký, họ tên)



**DOÃN NGUYỄN HỒNG TÂM**

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2026.  
**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NGUYỄN MẠNH HÀ**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thẳng, phường Hưng Phú, TP. Cần Thơ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2026  
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

9. PHỤ LỤC SỐ 1: BẢNG TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

|                                      |                 |                |                  |               | Đơn vị tính: VND                |                      |
|--------------------------------------|-----------------|----------------|------------------|---------------|---------------------------------|----------------------|
|                                      |                 |                |                  |               | Thiết bị, dụng cụ quản lý       | Tài sản cố định khác |
|                                      |                 |                |                  |               | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng                 |
|                                      |                 |                |                  |               | Máy móc và thiết bị             |                      |
|                                      |                 |                |                  |               | Nhà cửa, vật kiến trúc          |                      |
| Nguyên giá                           |                 |                |                  |               |                                 |                      |
| Số đầu năm                           | 402.483.337.868 | 26.232.845.424 | 64.494.658.767   | 1.748.886.000 | 496.732.121.345                 |                      |
| Ghi tăng từ XDCBDD                   | 327.000.000     | 3.184.138.502  | 1.268.261.721    | 32.175.925    | 4.811.576.148                   |                      |
| Mua trong kỳ                         |                 |                |                  |               |                                 |                      |
| Điều chuyển nội bộ                   |                 |                |                  |               |                                 |                      |
| Điều chỉnh giám khác                 | (1.175.000)     |                | (15.453.907.212) | (393.000.000) | (1.175.000)                     |                      |
| Thanh lý, nhượng bán                 |                 |                |                  |               |                                 |                      |
| Giảm khác (chuyển nội bộ)            |                 |                |                  |               |                                 |                      |
| Số cuối kỳ                           | 402.809.162.868 | 29.416.983.926 | 50.309.013.276   | 1.388.061.925 | 485.695.615.281                 |                      |
| Giá trị hao mòn                      |                 |                |                  |               |                                 |                      |
| Số đầu năm                           | 232.083.461.957 | 11.954.344.872 | 50.335.197.303   | 1.341.033.249 | 296.823.096.416                 |                      |
| Khấu hao trong kỳ                    | 8.479.527.058   | 1.460.568.452  | 2.294.797.369    | 171.288.194   | 12.562.503.241                  |                      |
| Trình bày lại theo danh sách thực tế |                 |                |                  |               |                                 |                      |
| Tăng khác (điều chuyển nội bộ)       |                 |                |                  |               |                                 |                      |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư      |                 |                |                  |               |                                 |                      |
| Thanh lý, nhượng bán                 |                 |                |                  |               |                                 |                      |
| Giảm khác (điều chuyển nội bộ)       |                 |                |                  |               |                                 |                      |
| Số cuối kỳ                           | 240.562.989.015 | 13.414.913.324 | 37.315.991.261   | 393.000.000   | 15.707.003.411                  |                      |
| Giá trị còn lại                      |                 |                |                  |               |                                 |                      |
| Số đầu năm                           | 170.399.875.911 | 14.278.500.552 | 14.159.461.464   | 1.119.321.443 | 199.909.024.929                 |                      |
| Số cuối kỳ                           | 162.246.173.853 | 16.002.070.602 | 12.993.022.015   | 1.265.381.203 | 192.017.019.035                 |                      |

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026



*Handwritten signature in blue ink.*

Doãn Nguyễn Hồng Tâm  
Phụ trách kế toán

*Handwritten signature in blue ink.*

Nguyễn Văn Hiền  
Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Hà  
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2026  
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

10. phụ lục số 2- TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

| Khoản mục                          | Quyền sử dụng đất | Quyền phát | Nhãn hiệu, tên thương mại | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|------------------------------------|-------------------|------------|---------------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>     |                   |            |                           |                   |               |
| <b>Số dư đầu năm</b>               | 7.803.335.602     |            | 498.688.000               | 71.530.000        | 8.373.553.602 |
| - Mua trong năm                    | -                 | -          | 31.500.000                | -                 | 31.500.000    |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | 7.803.335.602     | -          | 530.188.000               | 71.530.000        | 8.405.053.602 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế           | -                 | -          | -                         | -                 | -             |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                | 3.729.132.513     |            | 280.111.467               | 10.729.500        | 4.019.973.480 |
| - Khấu hao trong năm               | 113.165.856       | -          | 37.659.453                | 10.729.503        | 161.554.812   |
| - Tăng khác                        |                   |            |                           |                   | -             |
| - Thanh lý nhượng bán              |                   |            |                           |                   | -             |
| - Giảm khác                        |                   |            |                           |                   | -             |
| <b>Số dư cuối năm</b>              | 3.842.298.369     |            | 317.770.920               | 21.459.003        | 4.181.528.292 |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                   |            |                           |                   | -             |
| - Tại ngày đầu năm                 | 4.074.203.089     |            | 218.576.533               | 60.800.500        | 4.353.580.122 |
| - Tại ngày cuối năm                | 3.961.037.233     |            | 212.417.080               | 50.070.997        | 4.223.525.310 |

TP. Cần Thơ ngày 30 tháng 09 năm 2026



*Handwritten signature*

Doãn Nguyễn Hồng Tâm  
Phụ trách kế toán

*Handwritten signature*

Nguyễn Văn Hiền  
Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Hà  
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thẳng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 2 NĂM 2026  
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

17. PHỤ LỤC SỐ 3

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VND

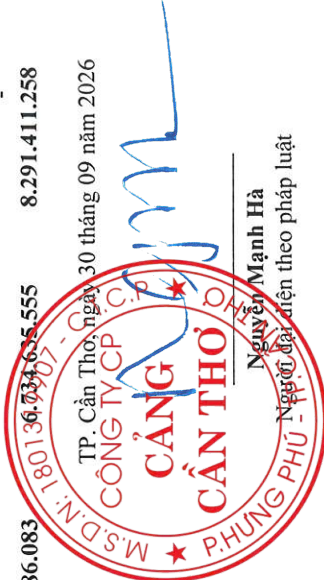
| CHỈ TIÊU                          | Mã số | Số còn phải nộp |         | Số phát sinh trong quý 3 |             | Lũy kế từ đầu năm |               | Số còn phải nộp cuối quý |
|-----------------------------------|-------|-----------------|---------|--------------------------|-------------|-------------------|---------------|--------------------------|
|                                   |       | Đầu năm         | Đầu năm | Số phải nộp              | Số đã nộp   | Số phải nộp       | Số đã nộp     |                          |
| I. Thuế                           | 10    | 2.285.260.730   | -       | 5.153.229.374            | 953.326.210 | 12.740.786.083    | 6.734.635.555 | 8.291.411.258            |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (*) | 11    | 552.860.750     | -       | 1.532.032.048            | 950.005.260 | 3.258.013.348     | 2.751.471.777 | 1.059.402.321            |
| 1. Thuế GTGT hàng nhập khẩu       | 12    | -               | -       | -                        | -           | -                 | -             | -                        |
| 3. Thuế tiêu thu đặc biệt         | 13    | -               | -       | -                        | -           | -                 | -             | -                        |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu           | 14    | -               | -       | -                        | -           | -                 | -             | -                        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 15    | 1.732.384.239   | -       | 1.595.778.891            | -           | 3.197.564.073     | 2.227.581.000 | 2.702.367.312            |
| 6. Thuế trên vốn                  | 16    | -               | -       | -                        | -           | -                 | -             | -                        |
| 7. Thuế tài nguyên                | 17    | -               | -       | -                        | -           | -                 | -             | -                        |
| 8. Thuế nhà đất, tiền thuê đất    | 18    | -               | -       | 2.021.617.485            | -           | 6.064.852.455     | 1.535.706.571 | 4.529.145.884            |
| 9. Thuế TNCN+khác                 | 20    | 15.741          | -       | 3.800.950                | 3.320.950   | 220.356.207       | 219.876.207   | 495.741                  |
| - Thuế thu nhập cá nhân           | 21    | 15.741          | -       | 3.800.950                | 3.320.950   | 220.341.087       | 219.861.087   | 495.741                  |
| - Thuế môn bài                    | 22    | -               | -       | -                        | -           | -                 | -             | -                        |
| - Thuế khác                       | 23    | -               | -       | -                        | -           | -                 | -             | -                        |
| - Thuế phi nông nghiệp            | 24    | -               | -       | -                        | -           | 15.120            | 15.120        | -                        |
| - Phạt chậm nộp thuế              | 25    | -               | -       | -                        | -           | -                 | -             | -                        |
| II. Các khoản phải nộp khác       | 30    | -               | -       | -                        | -           | -                 | -             | -                        |
| 1. Các khoản phải thu             | 31    | -               | -       | -                        | -           | -                 | -             | -                        |
| 2. Các khoản phí, lệ phí          | 32    | -               | -       | -                        | -           | -                 | -             | -                        |
| 3. Các khoản khác                 | 33    | -               | -       | -                        | -           | -                 | -             | -                        |
| Tổng cộng                         | 40    | 2.285.260.730   | -       | 5.153.229.374            | 953.326.210 | 12.740.786.083    | 6.734.635.555 | 8.291.411.258            |

Thuế GTGT hàng bán nội địa (\*)

Đã nộp thuế GTGT khấu trừ của TT LOG: 56.423 đồng

Nguyễn Văn Hiền  
Người lập biểu

Doãn Nguyễn Hồng Tâm  
Phụ trách kế toán



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2026**

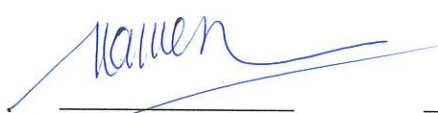
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**25A. PHỤ LỤC 04- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU:**

Đơn vị tính: VND

|                                          | <b>Vốn góp<br/>của chủ sở hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</b> | <b>Lợi nhuận<br/>sau thuế<br/>chưa phân phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước                         | 275.281.179.597                   | 646.231.180                      | (8.312.141.225)                                  | 267.615.269.552        |
| Lợi nhuận trong năm trước                |                                   |                                  | 5.303.990.459                                    | 5.303.990.459          |
| Giảm do quyết toán giai đoạn nhà<br>nước | -                                 | -                                | -                                                | -                      |
| Trích lập các quỹ                        | -                                 | -                                | -                                                | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>               | <b>275.281.179.597</b>            | <b>646.231.180</b>               | <b>(3.008.150.766)</b>                           | <b>272.919.260.011</b> |
| Số dư đầu năm nay                        | 275.281.179.597                   | 646.231.180                      | (3.008.150.766)                                  | 272.919.260.011        |
| Điều chỉnh lợi nhuận năm trước           |                                   |                                  |                                                  | -                      |
| Lợi nhuận trong kỳ này                   | -                                 | -                                | 12.789.750.155                                   | 12.789.750.155         |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                 | <b>275.281.179.597</b>            | <b>646.231.180</b>               | <b>9.781.599.389</b>                             | <b>285.709.010.166</b> |

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

  
Nguyễn Văn Hiền  
Người lập biểu  
Doãn Nguyễn Hồng Tâm  
Phụ trách kế toán  
Nguyễn Mạnh Hà  
Người đại diện theo pháp luật

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**  
Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thới, phường Hưng Phú, TP. Cần Thơ  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2026**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**VI.6. PHỤ LỤC SỐ 5**

**BẢNG TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG KHÁCH HÀNG CÓ NỢ KHÓ ĐÒI ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2026**

| Đối tượng | Tên đối tượng                                                      | Tổng nợ    | Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên | Trích dự phòng |
|-----------|--------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| 1311      | Công ty TNHH TM DV Sông Hậu                                        | 4.290.000  |                                           |                                    |                                    | 4.290.000                   | 4.290.000      |
| 1311      | Phong Hà Logistics.Co.Ltd                                          | 9.000.000  |                                           |                                    |                                    | 9.000.000                   | 9.000.000      |
| 1311      | Công ty Vận tải biển An Giang                                      | 9.980.940  |                                           |                                    |                                    | 9.980.940                   | 9.980.940      |
| 1311      | DNTN Thuận Thành                                                   | 10.000.000 |                                           |                                    |                                    | 10.000.000                  | 10.000.000     |
| 1311      | DNTN Minh Phát                                                     | 10.000.005 |                                           |                                    |                                    | 10.000.005                  | 10.000.005     |
| 1311      | Công ty Thi công Cơ Giới 6                                         | 15.000.000 |                                           |                                    |                                    | 15.000.000                  | 15.000.000     |
| 1311      | Bán lẻ xăng dầu                                                    | 15.000.190 |                                           |                                    |                                    | 15.000.190                  | 15.000.190     |
| 1311      | Công ty CP XD Đạt Như                                              | 17.577.992 |                                           |                                    |                                    | 17.577.992                  | 17.577.992     |
| 1311      | Công ty TNHH Tân Kim Phú                                           | 18.000.000 |                                           |                                    |                                    | 18.000.000                  | 18.000.000     |
| 1311      | Neak Dy Len                                                        | 18.456.568 |                                           |                                    |                                    | 18.456.568                  | 18.456.568     |
| 1311      | Công ty CP Cơ khí Công nghiệp Long Thành                           | 20.000.000 |                                           |                                    |                                    | 20.000.000                  | 20.000.000     |
| 1311      | Công ty TNHH Ngọc Thiên                                            | 21.453.000 |                                           |                                    |                                    | 21.453.000                  | 21.453.000     |
| 1311      | Công ty CP Công nghiệp Quốc tế An Đô                               | 22.147.441 |                                           |                                    |                                    | 22.147.441                  | 22.147.441     |
| 1311      | Công ty TNHH MTV Cơ khí & Xây dựng Thiên An                        | 23.000.000 |                                           |                                    |                                    | 23.000.000                  | 23.000.000     |
| 1311      | Công ty TNHH VT & DV Hàng hải Việt Mỹ                              | 24.640.000 |                                           |                                    |                                    | 24.640.000                  | 24.640.000     |
| 1311      | Công ty TNHH HD Sóc Trăng                                          | 26.118.120 |                                           |                                    |                                    | 26.118.120                  | 26.118.120     |
| 1311      | S.F CONSTRUCTION IMPORT - EXPORT CO.LTD                            | 28.409.882 |                                           |                                    |                                    | 28.409.882                  | 28.409.882     |
| 1311      | Công ty Việt Anh                                                   | 29.000.000 |                                           |                                    |                                    | 29.000.000                  | 29.000.000     |
| 1311      | Công ty TNHH Vận tải Á Mỹ                                          | 29.999.999 |                                           |                                    |                                    | 29.999.999                  | 29.999.999     |
| 1311      | Công ty CP Phát triển Hiệp Phong                                   | 30.439.200 |                                           |                                    |                                    | 30.439.200                  | 30.439.200     |
| 1311      | Công ty CP Nuôi trồng Chế biến Thủy hải sản XNK & XD Thái Nguyên 2 | 35.000.000 |                                           |                                    |                                    | 35.000.000                  | 35.000.000     |
| 1311      | Công ty TNHH TM & DV VNP                                           | 39.312.000 |                                           |                                    | 39.312.000                         |                             | 39.312.000     |
| 1311      | Công ty TNHH DV Vận tải Giao nhận Phương Mai                       | 46.246.523 |                                           |                                    |                                    | 46.246.523                  | 46.246.523     |
| 1311      | Công ty CP XD TM Châu thổ Mê Kông                                  | 49.500.000 |                                           |                                    |                                    | 49.500.000                  | 49.500.000     |
| 1311      | Công ty TNHH TM DV Hàng hải Song Cầu                               | 65.025.091 |                                           |                                    |                                    | 65.025.091                  | 65.025.091     |
| 1311      | Công ty CP Thiên Quý                                               | 84.776.001 |                                           |                                    |                                    | 84.776.001                  | 84.776.001     |
| 1311      | Công ty TNHH TM Vận tải Việt Dũng                                  | 89.477.784 |                                           | 89.477.784                         |                                    |                             | 89.477.784     |

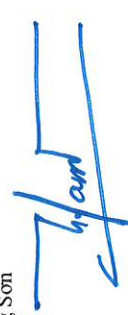
| Đối tượng | Tên đối tượng                                      | Tổng nợ       | Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên | Trích dự phòng |
|-----------|----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|----------------|
| 1311      | Công ty TNHH TM & Tiếp vận Minh Phúc               | 99.558.490    |                                           |                                    |                                    | 99.558.490                  | 99.558.490     |
| 1311      | Công ty TNHH TM DV Thiên Nhiên                     | 100.000.000   |                                           |                                    |                                    | 100.000.000                 | 100.000.000    |
| 1311      | Công ty TNHH MTV Nguyễn Minh Sang                  | 118.000.000   |                                           |                                    |                                    | 118.000.000                 | 118.000.000    |
| 1311      | Công ty TNHH Xuân Vy Cường                         | 131.410.941   |                                           |                                    |                                    | 131.410.941                 | 131.410.941    |
| 1311      | Công ty TNHH TM DV HH Minh Thành                   | 138.405.350   |                                           |                                    |                                    | 138.405.350                 | 138.405.350    |
| 1311      | Công ty TNHH XD TM Thanh Phong                     | 163.391.000   |                                           |                                    |                                    | 163.391.000                 | 163.391.000    |
| 1311      | Công ty TNHH MTV Hiệp Vinh                         | 171.192.388   |                                           |                                    |                                    | 171.192.388                 | 171.192.388    |
| 1311      | Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Cần Thơ              | 195.962.732   |                                           |                                    |                                    | 195.962.732                 | 195.962.732    |
| 1311      | Công ty TNHH XD & TM Trang Toàn Phát               | 214.986.123   |                                           |                                    |                                    | 214.986.123                 | 214.986.123    |
| 1311      | Công ty TNHH DV TM Tổng hợp Nhật Quang             | 230.162.062   |                                           |                                    |                                    | 230.162.062                 | 230.162.062    |
| 1311      | Công ty CP Kỹ thuật & XD Công Minh                 | 234.000.000   |                                           |                                    |                                    | 234.000.000                 | 234.000.000    |
| 1311      | Công ty CP CB Lâm sản Xuất khẩu Hưng Phú           | 255.071.282   |                                           |                                    |                                    | 255.071.282                 | 255.071.282    |
| 1311      | Công ty TNHH VT & Tiếp Vận Hưng Phú Thịnh          | 263.157.080   |                                           |                                    |                                    | 263.157.080                 | 263.157.080    |
| 1311      | Công ty TNHH Quế Châu                              | 293.400.000   |                                           | 293.400.000                        |                                    |                             | 293.400.000    |
| 1311      | Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Hà Thanh              | 314.206.340   |                                           |                                    |                                    | 314.206.340                 | 314.206.340    |
| 1311      | DNTN TM & DV Hoàng Việt                            | 371.917.505   |                                           |                                    |                                    | 371.917.505                 | 371.917.505    |
| 1311      | Công ty TNHH TM Logistics Bình Minh                | 390.650.038   |                                           |                                    |                                    | 390.650.038                 | 390.650.038    |
| 1311      | Công ty CP Đầu tư Thủy Sơn - HG                    | 400.000.000   |                                           |                                    |                                    | 400.000.000                 | 400.000.000    |
| 1311      | Công ty CP Đầu tư & DV Quốc tế GS                  | 583.200.000   |                                           | 583.200.000                        |                                    |                             | 583.200.000    |
| 1311      | Công ty TNHH Đầu tư TM & XNK Khang Phúc            | 623.377.754   |                                           |                                    |                                    | 623.377.754                 | 623.377.754    |
| 1311      | Công ty TNHH Một thành viên Q & D                  | 631.331.990   |                                           |                                    |                                    | 631.331.990                 | 631.331.990    |
| 1311      | Công ty CP ĐT Phát triển nhà Phúc Cường            | 645.000.000   |                                           |                                    |                                    | 645.000.000                 | 645.000.000    |
| 1311      | Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường Bắc Nam           | 744.057.590   |                                           |                                    |                                    | 744.057.590                 | 744.057.590    |
| 1311      | Công ty CP XNK & Đầu tư Trường Sơn (*)             | 1.221.551.525 |                                           |                                    |                                    | 1.221.551.525               | 1.271.551.525  |
| 3312      | CN Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải  | 70.000.000    |                                           |                                    |                                    | 70.000.000                  | 70.000.000     |
| 3312      | CN Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn A&C tại Cần Thơ | 41.800.000    |                                           |                                    |                                    | 41.800.000                  | 41.800.000     |
| 3312      | Công ty cổ phần Nhật Việt                          | 26.300.000    |                                           |                                    | 26.300.000                         |                             | 26.300.000     |
| 3312      | Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Miền Nam          | 278.000.000   |                                           |                                    |                                    | 278.000.000                 | 278.000.000    |
| 3312      | Công ty TNHH TM Dịch vụ TBC                        | 55.200.000    |                                           | 55.200.000                         |                                    |                             | 27.600.000     |
| 3312      | Văn phòng Đăng kí đất đai                          | 1.166.600     |                                           | 1.166.600                          |                                    |                             | 816.620        |
| 3312      | Công ty TNHH Xây dựng Quân Đô                      | 625.500.000   |                                           |                                    |                                    | 625.500.000                 | 625.500.000    |
| 3312      | Công ty TNHH TM Đông Đô                            | 48.900.000    |                                           |                                    |                                    | 48.900.000                  | 48.900.000     |
| 138813    | Ký quỹ lắp đặt internet                            | 1.000.000     |                                           |                                    |                                    | 1.000.000                   | 1.000.000      |
| 138813    | Phải thu lương đợt 1 của CB - CNV                  | 2.000.000     |                                           |                                    |                                    | 2.000.000                   | 2.000.000      |
| 138813    | Phải thu BHYT (CNV)                                | 3.415.207     |                                           |                                    |                                    | 3.415.207                   | 3.415.207      |

| Đối tượng        | Tên đối tượng                                                                       | Tổng nợ               | Nợ quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm | Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên | Trích dự phòng        |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| 138813           | Tạm gác tiền BH do thay đổi mức lương từ tháng 1 đến tháng 4                        | 3.927.061             |                                           |                                    |                                    | 3.927.061                   | 3.927.061             |
| 138813           | Phải thu lại tiền truy thu thuế GTGT & Tiền chậm nộp quyết toán thuế cảng Sóc Trăng | 5.261.513             |                                           | 5.261.513                          |                                    |                             | 5.261.513             |
| 138813           | Võ Quang Vinh                                                                       | 6.000.000             |                                           |                                    |                                    | 6.000.000                   | 6.000.000             |
| 138813           | Tạm giữ chi phí 7 lao động nghỉ việc                                                | 7.680.560             |                                           |                                    |                                    | 7.680.560                   | 7.680.560             |
| 138813           | Nguyễn Trung Hiếu                                                                   | 9.555.000             |                                           |                                    |                                    | 9.555.000                   | 9.555.000             |
| 138813           | Nguyễn Thanh Tuấn                                                                   | 23.119.885            |                                           | 23.119.885                         |                                    |                             | 23.119.885            |
| 138813           | Phải thu BHXH (CNV)                                                                 | 24.046.925            |                                           |                                    |                                    | 24.046.925                  | 24.046.925            |
| 138813           | Dương Châu Hồng Như Bình                                                            | 29.558.105            |                                           |                                    |                                    | 29.558.105                  | 29.558.105            |
| 138813           | Phải thu khoản tạm ứng CNCNV nghỉ việc ( Quân - Lạc - Khánh)                        | 38.602.380            |                                           |                                    |                                    | 38.602.380                  | 38.602.380            |
| 138813           | Phan Nguyễn Nhã Trúc                                                                | 42.485.000            |                                           |                                    |                                    | 42.485.000                  | 42.485.000            |
| 138813           | Trịnh Thanh Tùng                                                                    | 55.000.000            |                                           |                                    |                                    | 55.000.000                  | 55.000.000            |
| 138813           | Lê Thanh Hùng                                                                       | 77.166.000            |                                           |                                    | 77.166.000                         |                             | 77.166.000            |
| 138813           | Đặng Trường Sơn (Tạm ứng sửa chữa)                                                  | 86.668.825            |                                           |                                    |                                    | 86.668.825                  | 86.668.825            |
| 138813           | Chi phí gom vét than Tại Nhiệt điện Duyên hải Trà Vinh                              | 153.614.460           |                                           |                                    |                                    | 153.614.460                 | 153.614.460           |
| 138813           | Chi phí bốc dỡ than tại cầu cảng số 1 (Gói thầu 56)                                 | 390.027.315           |                                           |                                    |                                    | 390.027.315                 | 390.027.315           |
| 138813           | Trương Thiện Đức                                                                    | 122.718.000           |                                           |                                    |                                    | 122.718.000                 | 122.718.000           |
| 138813           | Công Ty TNHH Cảng Cần Thơ - Thanh Tuấn                                              | 154.250.000           |                                           |                                    |                                    | 154.250.000                 | 154.250.000           |
| 138813           | Nguyễn Thị Ngọc Bích                                                                | 246.889.800           |                                           |                                    | 246.889.800                        |                             | 246.889.800           |
| 138813           | Công Ty TNHH Thanh Phương                                                           | 300.000.000           |                                           |                                    |                                    | 300.000.000                 | 300.000.000           |
| 138813           | Ngô Thị Kim Phi                                                                     | 486.219.212           |                                           |                                    |                                    | 486.219.212                 | 486.219.212           |
| 141              | Trần Thị Hồng Thơm                                                                  | 163.717.565           |                                           |                                    |                                    | 163.717.565                 | 163.717.565           |
| 141              | Huỳnh Minh Đoàn                                                                     | 442.490.201           |                                           |                                    |                                    | 442.490.201                 | 442.490.201           |
| 3312             | Công Ty TNHH TM Dịch vụ PCCC Duy Thúc                                               | 203.790.000           |                                           |                                    | 203.790.000                        |                             | 142.653.000           |
| 3312             | DNTN Sản xuất - Gia công - Thương mại Hoàng Thắng                                   | 104.500.000           |                                           |                                    |                                    | 104.500.000                 | 104.500.000           |
| 141              | Trần Quốc Triều                                                                     | 26.000.000            |                                           |                                    |                                    | 26.000.000                  | 26.000.000            |
| 141              | Lâm Trúc Sơn                                                                        | 129.500.000           |                                           |                                    |                                    | 129.500.000                 | 129.500.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                                                     | <b>13.831.910.540</b> | <b>0</b>                                  | <b>1.050.825.782</b>               | <b>593.457.800</b>                 | <b>12.187.626.958</b>       | <b>13.792.823.560</b> |

\* Ghi chú: Chờ yêu cầu thi hành án nên chưa hoàn nhập: 50.000.000 đồng Cty Trường Sơn



**Nguyễn Văn Hiền**  
Người lập biểu



**Đoàn Nguyễn Hồng Tâm**  
Phụ trách kế toán



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ**  
Ngày 07 tháng 12 năm 2025  
**Nguyễn Mạnh Hà**  
Người đại diện theo pháp luật

TP. Cần Thơ, ngày 30 tháng 09 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CẦN THƠ

Địa chỉ: 02 khu vực Phú Thắng, phường Hưng Phú, TP.Cần Thơ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 3 NĂM 2026

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SXKD

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU                              | Mã số     | Quý 3                   |                         | Lũy kế năm              |                         |
|---------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                       |           | 01/07/2026 - 30/09/2026 | 01/07/2025 - 30/09/2025 | 01/01/2026 - 30/09/2026 | 01/01/2025 - 30/09/2025 |
| <b>I. Chi phí trực tiếp</b>           | <b>1</b>  | <b>37.591.803.839</b>   | <b>42.232.885.191</b>   | <b>105.012.470.516</b>  | <b>115.567.203.099</b>  |
| 1. Nhiên liệu                         | 2         | 1.389.745.527           | 710.280.878             | 3.802.322.375           | 2.025.543.919           |
| 2. Vật liệu, công cụ                  | 3         | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 3. Khấu hao TSCD                      | 4         | 3.978.099.557           | 3.677.706.835           | 11.946.652.896          | 10.394.342.891          |
| 4. Lương CN trực tiếp                 | 5         | 5.224.836.500           | 6.217.860.852           | 14.670.497.399          | 17.508.452.621          |
| 5. BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN             | 6         | 383.232.594             | 328.187.793             | 1.042.132.409           | 982.955.227             |
| 6. Chi phí khác                       | 7         | 26.615.889.661          | 31.298.848.833          | 73.550.865.437          | 84.655.908.441          |
| Trong đó: - Giá vốn của hđkd xăng dầu | 8         | -                       | -                       | -                       | 79.174.494              |
| - Chi phí khác của hđkd dịch vụ       | 9         | 26.615.889.661          | 31.298.848.833          | 73.550.865.437          | 66.362.568.927          |
| <b>II. Chi phí bán hàng</b>           | <b>10</b> | <b>24.075.243</b>       | <b>24.075.243</b>       | <b>72.225.729</b>       | <b>148.404.472</b>      |
| 1. Chi phí nhân viên                  | 11        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| Trong đó: - Tiền lương, tiền công     | 12        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| - BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN              | 13        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| - Tiền ăn ca                          | 14        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu       | 15        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng           | 16        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 4. Chi phí khấu hao TSCD              | 17        | 24.075.243              | 24.075.243              | 72.225.729              | 73.404.472              |
| 5. Chi phí sửa chữa TSCD              | 18        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 6. Chi phí quảng cáo, thiết bị        | 19        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 7. Chi phí hoa hồng                   | 20        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 8. Chi phí điện nước                  | 21        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 9. Chi khác                           | 22        | -                       | -                       | -                       | 75.000.000              |
| <b>III. Chi phí quản lý</b>           | <b>23</b> | <b>5.197.600.036</b>    | <b>7.027.988.961</b>    | <b>15.459.182.740</b>   | <b>16.699.585.654</b>   |
| 1. Chi phí nhân viên quản lý          | 24        | 2.579.957.084           | 3.426.503.732           | 7.789.453.664           | 7.108.559.940           |
| Trong đó: - Tiền lương, tiền công     | 25        | 2.251.953.757           | 3.114.981.710           | 6.859.269.195           | 6.172.297.339           |
| - BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN              | 26        | 275.523.327             | 253.142.022             | 769.774.469             | 765.672.601             |
| - Tiền ăn ca                          | 27        | 52.480.000              | 58.380.000              | 160.410.000             | 170.590.000             |
| 2. Chi phí vật liệu, nhiên liệu       | 28        | 44.169.817              | 35.362.877              | 125.979.723             | 89.973.645              |
| 3. Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 29        | 80.359.259              | 27.175.648              | 386.281.229             | 243.177.812             |
| 4. Khấu hao TSCD                      | 30        | 256.272.958             | 197.260.840             | 705.179.428             | 598.601.619             |
| 5. Thuế, phí và lệ phí                | 31        | 27.809.013              | 25.908.803              | 70.210.014              | 81.838.614              |
| 6. Chi phí sửa chữa                   | 32        | 294.311.030             | 246.075.603             | 766.673.535             | 592.440.352             |
| 7. Chi phí điện nước                  | 33        | 76.885.366              | 76.881.700              | 224.334.536             | 251.005.249             |
| 8. Chi phí thông tin                  | 34        | 35.780.756              | 81.336.256              | 687.895.178             | 309.822.042             |
| 9. Thuê văn phòng                     | 35        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 10. Chi phí hội nghị, tiếp khách      | 36        | 472.654.667             | 465.332.452             | 1.848.727.341           | 1.915.638.867           |
| 11. Chi phí đào tạo                   | 37        | 32.000.000              | -                       | 40.000.000              | 10.500.000              |
| 12. Công tác phí, tàu xe đi phép      | 38        | 267.451.612             | 263.164.203             | 665.395.232             | 657.190.811             |
| 13. Chi phí quản lý nộp cấp trên      | 39        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 14. Chi phí nghiên cứu khoa học       | 40        | -                       | -                       | -                       | -                       |
| 15. Chi phí dự phòng                  | 41        | (81.576.000)            | 1.258.644.802           | (956.286.359)           | 1.773.642.396           |
| 16. Chi khác                          | 42        | 1.111.524.474           | 924.342.045             | 3.105.339.219           | 3.067.194.307           |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>43</b> | <b>42.813.479.118</b>   | <b>49.284.949.395</b>   | <b>120.543.878.985</b>  | <b>132.415.193.225</b>  |

Nguyễn Văn Hiền  
Người lập

Doãn Nguyễn Hồng Tâm  
Phụ trách kế toán

Nguyễn Mạnh Hà  
Người đại diện theo pháp luật

